

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH & LỮ HÀNH**

**Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

**Thời gian đào tạo: 48 tháng**

**(Đào tạo theo học chế tín chỉ)**

**1. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH**

| Số TT | Mã số học phần                   | Tên HP                                           | Số tín chỉ | Loại giờ TC |           | Điều kiện tiên quyết    |
|-------|----------------------------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|-----------|-------------------------|
|       |                                  |                                                  |            | Giờ LT      | Giờ TH/TL |                         |
| 1     | Kiến thức giáo dục đại cương     |                                                  | 38         |             |           |                         |
| 1.1   | Lý luận chính trị                |                                                  |            |             |           |                         |
| 1.    | ĐC001                            | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | 2          | 24          | 6         | Không                   |
| 2.    | ĐC002                            | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | 3          | 36          | 9         | ĐC001                   |
| 3.    | ĐC003                            | Tư tưởng Hồ Chí Minh                             | 2          | 24          | 6         | ĐC001<br>ĐC002          |
| 4.    | ĐC004                            | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam   | 3          | 36          | 9         | ĐC001<br>ĐC002          |
| 1.2   | Khoa học xã hội- nhân văn        |                                                  |            |             |           |                         |
| 5.    | ĐC005                            | Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng cộng sản VN  | 2          | 24          | 6         | ĐC001<br>ĐC002<br>ĐC003 |
| 6.    | ĐC006                            | Cơ sở Văn hóa Việt Nam                           | 3          | 36          | 9         | Không                   |
| 7.    | ĐC007                            | Pháp luật đại cương                              | 3          | 36          | 9         | Không                   |
| 8.    | ĐC008                            | Phương pháp nghiên cứu khoa học                  | 2          | 24          | 6         | Không                   |
| 9.    | ĐC009                            | Tâm lý học đại cương                             | 3          | 36          | 9         | Không                   |
| 10.   | ĐC011                            | Mỹ học đại cương                                 | 2          | 24          | 6         | Không                   |
| 11.   | ĐC013                            | Lịch sử văn minh Thế giới                        | 3          | 36          | 9         | Không                   |
| 1.3   | Ngoại ngữ                        |                                                  |            |             |           |                         |
| 12.   | NN001                            | Tiếng Anh 1                                      | 4          | 48          | 12        | Không                   |
| 13.   | NN002                            | Tiếng Anh 2                                      | 3          | 36          | 9         | NN001                   |
| 14.   | ĐC012                            | Tin học đại cương                                | 3          | 15          | 60        | Không                   |
| 1.4   | Giáo dục thể chất                |                                                  | 5          |             |           |                         |
| 15.   | GDTC                             | Giáo dục thể chất                                | 5          |             |           | Không                   |
| 1.5   | Giáo dục quốc phòng - an ninh    |                                                  | 8          |             |           |                         |
| 16.   | GDQP                             | Giáo dục quốc phòng – an ninh                    | 8          |             |           | Không                   |
| 2     | Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp |                                                  | 88         |             |           |                         |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành            |                                                  | 24         |             |           |                         |
| 17.   | QVH007                           | Quản lý Nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch | 3          | 36          | 9         | Không                   |

|            |                                                                                     |                                      |            |    |     |                  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------|----|-----|------------------|
| 18.        | QKS001                                                                              | Thống kê học                         | 3          | 30 | 30  | Không            |
| 19.        | QKS002                                                                              | Kinh tế vi mô                        | 3          | 36 | 9   | Không            |
| 20.        | QKS003                                                                              | Quản trị học                         | 3          | 36 | 9   | Không            |
| 21.        | QKS004                                                                              | Marketing                            | 2          | 24 | 6   | Không            |
| 22.        | QKS005                                                                              | Nguyên lý kế toán                    | 3          | 36 | 9   | Không            |
| 23.        | QKS006                                                                              | Thương mại điện tử căn bản           | 3          | 36 | 9   | Không            |
| 24.        | VNH028                                                                              | Tiền tệ và thanh toán Quốc tế        | 2          | 24 | 6   | Không            |
| 25.        | VNH005                                                                              | Kinh tế Việt Nam                     | 2          | 24 | 6   | Không            |
| <b>2.2</b> | <b>Kiến thức ngành và chuyên ngành</b>                                              |                                      | <b>60</b>  |    |     |                  |
| 26.        | VNH016                                                                              | Tiếng Anh chuyên ngành 1             | 4          | 48 | 12  | NN002            |
| 27.        | VNH017                                                                              | Tiếng Anh chuyên ngành 2             | 4          | 48 | 12  | VNH016           |
| 28.        | VNH011                                                                              | Tổng quan du lịch                    | 3          | 36 | 9   | Không            |
| 29.        | VNH009                                                                              | Tổ chức sự kiện                      | 2          | 15 | 30  | Không            |
| 30.        | QKS027                                                                              | Giao dịch và đàm phán kinh doanh     | 2          | 24 | 6   | Không            |
| 31.        | QLH001                                                                              | Kinh tế du lịch                      | 3          | 36 | 9   | QKS002           |
| 32.        | VNH013                                                                              | Tâm lý khách du lịch                 | 2          | 24 | 6   | ĐC009            |
| 33.        | QLH002                                                                              | Luật kinh tế                         | 3          | 30 | 30  | ĐC007            |
| 34.        | QLH003                                                                              | Quản trị dịch vụ                     | 3          | 36 | 9   | QKS003           |
| 35.        | QLH004                                                                              | Quản trị chất lượng dịch vụ          | 3          | 36 | 9   | QKS003           |
| 36.        | QLH005                                                                              | Quản trị nhân lực                    | 3          | 36 | 9   | QKS003           |
| 37.        | VNH025                                                                              | Quản trị kinh doanh lữ hành          | 2          | 24 | 6   | Không            |
| 38.        | VNH018                                                                              | Thiết kế và điều hành tour           | 3          | 15 | 60  | Không            |
| 39.        | QLH006                                                                              | Ngh nghiệp vụ hướng dẫn              | 2          | 24 | 6   | VNH011           |
| 40.        | QKS019                                                                              | Quản trị khu Resort                  | 3          | 30 | 30  | QKS003           |
| 41.        | QKS020                                                                              | Quản trị thương hiệu                 | 3          | 36 | 9   | QKS003           |
| 42.        | QKS021                                                                              | Quản trị chiến lược                  | 3          | 36 | 9   | QKS003           |
| 43.        | QLH007                                                                              | Thực tế 1 (Thực tế trong tỉnh)       | 2          | 0  | 60  | Không            |
| 44.        | QLH008                                                                              | Thực tế 2 (Thực tế ngoài tỉnh)       | 2          | 0  | 60  | QLH007           |
| 45.        | QLH009                                                                              | Thực tập nghề cuối khoá              | 8          | 0  | 240 | QLH007<br>QLH008 |
| <b>2.3</b> | <b>Kiến thức bổ trợ ngành và chuyên ngành</b><br><i>(Chọn 02 trong 04 học phần)</i> |                                      | <b>4</b>   |    |     |                  |
| 46.        | QKS025                                                                              | Quản trị dự án                       | 2          | 24 | 6   | QKS003           |
| 47.        | VNH029                                                                              | Văn hóa ẩm thực Việt Nam             | 2          | 24 | 6   | Không            |
| 48.        | VNH027                                                                              | Du lịch sinh thái                    | 2          | 24 | 6   | Không            |
| 49.        | VNH015                                                                              | Tuyên điểm du lịch Việt Nam          | 2          | 24 | 06  | không            |
|            |                                                                                     | <b>Tổng</b> (chưa tính GDTC và GDQP) | <b>126</b> |    |     |                  |

## 2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Số TT | Mã số | Tên học phần | Số | Học kỳ |
|-------|-------|--------------|----|--------|
|-------|-------|--------------|----|--------|

|            | học phần                                |                                                     | tín<br>chỉ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | Bộ môn<br>CN |
|------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------|---|---|---|---|---|---|---|---|--------------|
| <b>1</b>   | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     |                                                     | <b>38</b>  |   |   |   |   |   |   |   |   |              |
| 1.         | ĐC001                                   | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1 | 2          | 2 |   |   |   |   |   |   |   | LLCT         |
| 2.         | ĐC002                                   | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2 | 3          |   | 3 |   |   |   |   |   |   |              |
| 3.         | ĐC003                                   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                | 2          |   |   | 2 |   |   |   |   |   |              |
| 4.         | ĐC004                                   | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam      | 3          |   |   |   | 3 |   |   |   |   |              |
| 5.         | ĐC005                                   | Đường lối Văn hóa Văn nghệ của Đảng CSVN            | 2          |   |   | 2 |   |   |   |   |   |              |
| 6.         | ĐC006                                   | Cơ sở văn hóa Việt Nam                              | 3          |   | 3 |   |   |   |   |   |   | KHCB         |
| 7.         | ĐC007                                   | Pháp luật đại cương                                 | 3          |   | 3 |   |   |   |   |   |   |              |
| 8.         | ĐC009                                   | Tâm lý học đại cương                                | 3          | 3 |   |   |   |   |   |   |   |              |
| 9.         | ĐC008                                   | Phương pháp nghiên cứu khoa học                     | 2          |   |   | 2 |   |   |   |   |   |              |
| 10.        | ĐC011                                   | Mỹ học đại cương                                    | 2          |   |   |   | 2 |   |   |   |   |              |
| 11.        | ĐC013                                   | Lịch sử văn minh thế giới                           | 3          | 3 |   |   |   |   |   |   |   | NN           |
| 12.        | NN001                                   | Tiếng Anh 1                                         | 4          | 4 |   |   |   |   |   |   |   |              |
| 13.        | NN002                                   | Tiếng Anh 2                                         | 3          |   | 3 |   |   |   |   |   |   | TTH          |
| 14.        | ĐC012                                   | Tin học đại cương                                   | 3          | 3 |   |   |   |   |   |   |   | GDTC         |
| 15.        | GDTC                                    | Giáo dục thể chất                                   | 5          |   |   |   |   |   |   |   |   |              |
| 16.        | GDQP                                    | Giáo dục Quốc phòng-an ninh                         | 8          |   |   |   |   |   |   |   |   |              |
| <b>2</b>   | <b>Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp</b> |                                                     | <b>88</b>  |   |   |   |   |   |   |   |   |              |
| <b>2.1</b> | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            |                                                     | <b>24</b>  |   |   |   |   |   |   |   |   |              |
| 17.        | QVH007                                  | Quản lý Nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch    | 3          |   |   |   | 3 |   |   |   |   | QLVH         |
| 18.        | QKS001                                  | Thống kê học                                        | 3          |   |   | 3 |   |   |   |   |   | TTH          |
| 19.        | QKS002                                  | Kinh tế vi mô                                       | 3          |   |   | 3 |   |   |   |   |   | QTKS         |
| 20.        | QKS003                                  | Quản trị học                                        | 3          |   |   | 3 |   |   |   |   |   | QLH          |
| 21.        | QKS004                                  | Marketing                                           | 2          |   |   | 2 |   |   |   |   |   | QTDV-LH      |
| 22.        | QKS005                                  | Nguyên lý kế toán                                   | 3          |   | 3 |   |   |   |   |   |   | QTKS         |
| 23.        | QKS006                                  | Thương mại điện tử căn bản                          | 3          |   |   |   | 3 |   |   |   |   |              |
| 24.        | QKS007                                  | Tiền tệ và thanh toán Quốc tế                       | 2          |   |   |   | 2 |   |   |   |   |              |
| 25.        | VNH005                                  | Kinh tế Việt Nam                                    | 2          |   |   |   | 2 |   |   |   |   |              |
| <b>2.2</b> | <b>Kiến thức ngành</b>                  |                                                     | <b>60</b>  |   |   |   |   |   |   |   |   |              |
| 26.        | VNH016                                  | Tiếng Anh chuyên ngành 1                            | 4          |   |   |   |   | 4 |   |   |   | NN           |
| 27.        | VNH017                                  | Tiếng Anh chuyên ngành 2                            | 4          |   |   |   |   |   | 4 |   |   |              |
| 28.        | VNH011                                  | Tổng quan du lịch                                   | 3          |   |   |   |   | 3 |   |   |   | VNH          |
| 29.        | VNH009                                  | Tổ chức sự kiện                                     | 2          |   |   |   |   | 2 |   |   |   |              |
| 30.        | QLH011                                  | Giao dịch và đàm phán kinh doanh                    | 2          |   |   |   |   | 2 |   |   |   | QTKS         |
| 31.        | QLH001                                  | Kinh tế du lịch                                     | 3          |   |   |   |   | 3 |   |   |   | QTDV-LH      |
| 32.        | VNH013                                  | Tâm lý khách du lịch                                | 2          |   |   |   |   |   |   | 2 |   |              |

|     |                                                                              |                                   |            |           |           |           |           |           |           |           |           |         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
| 33. | QLH002                                                                       | Luật kinh tế                      | 3          |           |           |           |           |           | 3         |           |           |         |
| 34. | QLH003                                                                       | Quản trị dịch vụ                  | 3          |           |           |           |           |           | 3         |           |           |         |
| 35. | QLH004                                                                       | Quản trị chất lượng dịch vụ       | 3          |           |           |           |           |           |           | 3         |           |         |
| 36. | QLH005                                                                       | Quản trị nhân lực                 | 3          |           |           |           |           |           | 3         |           |           |         |
| 37. | VNH025                                                                       | Quản trị kinh doanh lễ hành       | 2          |           |           |           |           |           |           |           | 2         |         |
| 38. | VNH018                                                                       | Thiết kế và điều hành tour        | 3          |           |           |           |           |           |           | 3         |           |         |
| 39. | QLH006                                                                       | Nghệ vụ hướng dẫn                 | 2          |           |           |           |           |           | 2         |           |           | VNH     |
| 40. | QKS019                                                                       | Quản trị khu Resort               | 3          |           |           |           |           |           |           | 3         |           | QTKS    |
| 41. | QKS020                                                                       | Quản trị thương hiệu              | 3          |           |           |           |           |           |           | 3         |           |         |
| 42. | QKS021                                                                       | Quản trị chiến lược               | 3          |           |           |           |           |           |           |           | 3         |         |
| 43. | QLH007                                                                       | Thực tế 1 (Thực tế trong tỉnh)    | 2          |           |           |           | 2         |           |           |           |           | QTDV-LH |
| 44. | QLH008                                                                       | Thực tế 2 (Thực tế ngoài tỉnh)    | 2          |           |           |           |           |           |           | 2         |           |         |
| 45. | QLH009                                                                       | Thực tập nghề cuối khoá           | 8          |           |           |           |           |           |           |           | 8         |         |
| 2.3 | <b>Kiểm thức bổ trợ ngành và chuyên ngành</b><br>(Chọn 02 trong 04 học phần) |                                   | 4          |           |           |           |           |           |           |           |           |         |
| 46. | QKS025                                                                       | Quản trị dự án                    | 2          |           |           |           |           |           |           |           | 2         | QTKS    |
| 47. | QLH010                                                                       | Văn hóa ẩm thực Việt Nam          | 2          |           |           |           |           |           |           |           | 2         | VNH     |
| 48. | VNH027                                                                       | Du lịch sinh thái                 | 2          |           |           |           |           |           |           |           | 2         | VNH     |
| 49. | VNH015                                                                       | Tuyển điểm du lịch Việt Nam       | 2          |           |           |           |           |           |           |           | 2         |         |
|     |                                                                              | <b>Tổng(chưa tính GDTC, GDQP)</b> | <b>126</b> | <b>15</b> | <b>15</b> | <b>17</b> | <b>17</b> | <b>14</b> | <b>15</b> | <b>16</b> | <b>17</b> |         |